

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Ngành đào tạo : Bảo vệ thực vật
Tên tiếng Anh : Plant Protection
Tên chuyên ngành: Bảo vệ thực vật
Mã ngành : 7620112
Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy

Đắk Lắk, 2023

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Ngành đào tạo : Bảo vệ thực vật
Tên tiếng Anh : Plant Protection
Tên chuyên ngành: Bảo vệ thực vật
Mã ngành : 7620112
Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy

Đắk Lắk, 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Chương trình dạy học ngành Bảo vệ thực vật

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19/11/2018.

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 8 năm 2023 về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 36/TB-ĐHTN ngày 18 tháng 01 năm 2024 về việc xây dựng Bản mô tả chương trình đào tạo, Chương trình dạy học năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình dạy học theo hình thức chính quy ngành Bảo vệ thực vật, mã ngành: 7620112 (Chương trình dạy học kèm theo).

Điều 2. Chương trình dạy học theo hình thức chính quy ngành Bảo vệ thực vật được thực hiện bắt đầu từ khóa tuyển sinh năm 2023.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng khoa Nông Lâm nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị, cán bộ viên chức và người học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.


HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS-TS. Nguyễn Văn Nam

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 555 /QĐ-ĐHTN ngày 8 tháng 4 năm 2024 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)*

Tên chương trình : **BẢO VỆ THỰC VẬT**

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Bảo vệ thực vật

Mã ngành

: 7620112

Hình thức đào tạo : Chính quy

Thời gian đào tạo : 4,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư Bảo vệ thực vật có sức khỏe tốt, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, hiểu biết và tuân thủ pháp luật; có kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn ngành Bảo vệ thực vật tương đối hoàn chỉnh; có năng lực vận dụng lý thuyết vào công tác chuyên môn; có kỹ năng thực hành thành thạo, có phương pháp làm việc khoa học, có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, vận dụng sáng tạo các kiến thức và kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành Bảo vệ thực vật; có khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa dạng, có khả năng tự học tập bồi dưỡng để chuyển đổi nghề nghiệp hoặc học tập nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu nhân lực cho đất nước, góp phần vào sự phát triển một nền nông nghiệp theo hướng an toàn, bền vững, hiện đại và hiệu quả.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

M1: Giáo dục những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam gắn với thực tiễn.

M2: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

M3: Hướng dẫn sinh viên đạt được các kiến thức tổng quan về máy tính và quản lý thông tin; vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học văn phòng và tin học ứng dụng để giải quyết các yêu cầu công việc.

M4: Trang bị kiến thức cơ bản về khởi nghiệp như nhận thức và ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp; qua đó thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm trong việc chọn nghề, lập nghiệp.

M5: Trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản khoa học tự nhiên, kinh tế và xã hội nhằm có thể giải thích, phân tích và mở rộng các kiến thức liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và bảo vệ thực vật.

M6: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ sở ngành về thực vật (sinh lý, hóa sinh, di truyền) và các yếu tố tác động đến sinh trưởng, phát triển của thực vật (sinh thái, thổ nhưỡng, nông hóa, sinh vật khác ...) làm nền tảng để tiếp thu các kiến thức chuyên ngành và có thể tiếp tục học tập ở các trình độ cao hơn.

M7: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và thực tế về các đặc điểm sinh học, đặc điểm sinh thái, kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản một số loại cây trồng chủ lực (cây ngắn ngày, cây dài ngày, cây ăn quả, Hoa, cây cảnh ...), các phương pháp canh tác khác nhau (canh tác truyền thống, canh tác hữu cơ, canh tác trong nhà màng) để đáp ứng nhu cầu phát

triển đa dạng của nền sản xuất nông nghiệp.

M8: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và thực tế về các nhóm đối tượng dịch hại cây trồng (sâu hại, bệnh hại, cỏ dại, động vật hại) và thiên địch của chúng, quy luật phát sinh, phát triển của dịch hại, phương pháp điều tra, phát hiện, giám định và quản lý dịch hại theo hướng an toàn, bền vững, hiện đại và hiệu quả.

M9: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và thực tế về tiếp thị nông nghiệp, xây dựng và quản lý dự án nhằm đa dạng lĩnh vực nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

M10: Trang bị cho sinh viên các phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp: phát hiện vấn đề, xây dựng đề cương nghiên cứu, tiến hành thí nghiệm, thu thập, tổng hợp và phân tích số liệu, viết và trình bày kết quả nghiên cứu.

1.2.2. Về kỹ năng, thái độ

M11: Sinh viên được trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

M12: Trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm như *giao tiếp, xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, tư duy tích cực và sáng tạo, tổ chức công việc và quản lý thời gian*; qua đó giúp sinh viên áp dụng được các kỹ năng này vào trong học tập, công việc và các hoạt động xã hội khác.

M13: Hướng dẫn sinh viên kỹ năng vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực tiễn vào công tác điều tra, phát hiện, giám định chính xác các đối tượng dịch hại cây trồng thường gặp trong thực tiễn sản xuất, phân tích thực tế và đề xuất các giải pháp quản lý dịch hại một cách hiệu quả, an toàn và thân thiện với môi trường.

M14: Hướng dẫn sinh viên có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, vận dụng sáng tạo những kiến thức mới trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị

M15: Sinh viên được trang bị những kỹ năng cơ bản trong Giáo dục thể chất qua đó giúp sinh viên có thể vận dụng học tập nâng cao sức khỏe.

M16: Giáo dục sinh viên có ý thức tuân thủ pháp luật nhà nước, luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần tự phục vụ và khả năng thích ứng với yêu cầu của sự phát triển của xã hội và môi trường làm việc.

1.2.3. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

M17: Kết thúc chương trình đào tạo, sinh viên có Chứng chỉ Anh văn bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ theo quy định hiện hành.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

+*Kiến thức chung*

C1. Lý luận chính trị: Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

C2. Pháp luật: vận dụng được những kiến thức cơ bản của pháp luật Việt Nam vào thực tiễn cuộc sống và công việc

C3. Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế và xã hội để giải thích, phân tích và mở rộng các kiến thức liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và bảo vệ thực vật.

C4. Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh, đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C5. Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất

+*Kiến thức chuyên môn*

C6. Cơ sở ngành

- Nhận định được vai trò của từng nhóm sinh vật trên đồng ruộng, mối tương tác giữa chúng với nhau và giữa chúng với cây trồng trong hệ sinh thái đồng ruộng
- Liên kết và vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành về thực vật (sinh hóa, sinh lý, di truyền), các yếu tố tác động đến sinh trưởng, phát triển thực vật (khí tượng, sinh thái, nông hóa, thổ nhưỡng, sinh vật khác) và các đặc điểm sinh học, sinh thái của cây trồng cũng như các đối tượng gây hại, các sinh vật có ích để giải thích, phân tích và đề xuất được các biện pháp kỹ chăm sóc và bảo vệ cây trồng.
- Giải thích được các dữ liệu trong thống kê ứng dụng trong nông nghiệp.

C7. Chuyên ngành

- Khái quát hóa, phân tích và vận dụng được các kiến thức lý thuyết và thực tế về các nhóm đối tượng gây hại cây trồng, các nhóm sinh vật có ích và các kiến thức cơ sở ngành trong việc điều tra, phát hiện, giám định các đối tượng này, trên cơ sở đó, có thể đề xuất được các biện pháp quản lý chúng một cách hiệu quả và hợp lý theo hướng canh tác bền vững.
- Khái quát hóa và vận dụng được các kiến thức về pháp luật, luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật, tiếp thị nông nghiệp, dịch hại và cây trồng vào sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, chăm sóc và bảo vệ cây trồng.
- Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành về cây trồng, dịch hại, phương pháp nghiên cứu trong khoa học để phát hiện vấn đề, xây dựng được đề cương nghiên cứu/khảo nghiệm, tiến hành thí nghiệm/khảo nghiệm, thu thập, tổng hợp, xử lý và phân tích dữ liệu, từ đó có thể viết, biện luận và trình bày báo cáo kết quả, bảo vệ quan điểm khoa học.

2.2. Kỹ năng

C8. Kỹ năng chung

- Lựa chọn và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;
- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học ứng dụng, soạn thảo văn bản, xử lý số liệu và viết báo cáo các hoạt động chuyên môn
- Có khả năng giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh, có khả năng đọc và hiểu được một số tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh, có khả năng thuyết trình, giao tiếp cá nhân và giao tiếp nhóm một cách có hiệu quả.
- Sử dụng thành thạo các phần mềm cơ bản như Microsoft Word, Excel, Power Point để soạn thảo các loại văn bản, xử lý và tổng hợp số liệu, viết báo cáo và thuyết trình; Biết cách khai thác và chọn lọc thông tin trên Internet; sử dụng được một số phần mềm phân tích thống kê trong công việc.

C9. Kỹ năng chuyên môn

- Thành thạo trong việc sử dụng tin học văn phòng, các trang thiết bị cơ bản, hiện đại phục vụ hiệu quả việc nghiên cứu khoa học, quản lý, sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.
- Vận dụng được các kiến thức đã học để thiết lập các mẫu phiếu điều tra, thực hiện điều tra, phát hiện và giám định các đối tượng dịch hại phổ biến cũng như các sinh vật có ích trên đồng ruộng
- Xác định được vấn đề, xây dựng đề cương và tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, nghiên cứu ứng dụng, dự án nhằm đạt được các mục tiêu trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.
- Vận dụng được các kiến thức chuyên môn để đề xuất, trình bày, lập kế hoạch và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là bảo vệ thực vật.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm (C10)

- Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần sẵn sàng hợp tác với đồng nghiệp, đối tác và cộng đồng.
- Có ý thức bảo vệ môi trường, sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn và bền vững.
- Có tinh thần tự học, chủ động cập nhật kiến thức, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao trình

độ và kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân.

- Có định hướng tương lai rõ ràng, tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm.

3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	Kiến thức chung					Kiến thức chuyên môn		Kỹ năng chung	Kỹ năng chuyên môn	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
M1	x									x
M2					x					x
M3				x			x		x	x
M4									x	x
M5			x				x			x
M6						x				x
M7							x		x	x
M8							x		x	x
M9							x		x	x
M10							x		x	x
M11				x						x
M12								x		x
M13						x	x		x	x
M14								x		x
M15					x					x
M16		x					x			x
M17	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 151 TC (*Không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng*)

Khối lượng học tập chuẩn hệ chính quy: $M = \frac{151 \text{ tín chỉ}}{4.5 \text{ năm}} = 34 \text{ tín chỉ}$

+Kiến thức giáo dục đại cương : 41 TC

+Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 110 TC

- Kiến thức cơ sở ngành : 37 TC

- Kiến thức ngành : 63 TC

- Kiến thức nghiệp vụ sư phạm (nếu có):

- Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế: 10 TC

+Giáo dục thể chất: 03 TC

+Giáo dục Quốc phòng: 08 TC

5. Phương pháp đánh giá

6. Nội dung đào tạo

6.1. Kiến thức giáo dục đại cương

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3.0	0.0	3		
2.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2.0	0.0	2		ML211030
3.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2.0	0.0	2		ML211031
4.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	2		ML211032

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
5.	ML211033	Lịch sử ĐCS Việt Nam	2	1.4	0.6	2		ML211002
6.	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3.0	0.0	3		
7.	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3.0	0.0	3		FL211011
8.	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3.0	0.0	3		FL211012
9.	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3.0	0.0	3		FL211013
10.	KC211027	Tin học đại cương	2	1.0	1.0	2		
11.	KC211062	Hóa học đại cương	2	2.0	0.0	2		
12.	KC211021	Thực hành hóa học ĐC	1	0.0	1.0	1		
13.	KC211091	Sinh học đại cương	2	2.0	0.0	2		
14.	KC211023	Thực hành sinh học ĐC	1	0.0	1.0	1		
15.	KC211090	Toán cao cấp cho NL	2	2.0	0.0	2		
16.	NL211702	Pháp luật VN Đại cương	2	2.0	0.0	2		
17.	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2.0	0.0		2	
18.	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2.0	0.0			
19.	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2.0	0.0			
20.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2.0	0.0	2		
21.	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5	2		
Tổng:			41			39	2	

Nhóm học phần thay thế các học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4 đối với sinh viên nước ngoài:

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1	SP211101	Ngữ âm tiếng Việt	3	3.0	0.0	3		
2	SP211102	Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt	3	3.0	0.0	3		
3	SP211103	Ngữ pháp Tiếng Việt	3	3.0	0.0	3		
4	SP211104	Phong cách học Tiếng Việt	3	3.0	0.0	3		

6.2. Kiến thức giáo dục thể chất: 3 TC

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1	SP211032	Thể dục cơ bản và điền kinh	1	0.0	1.0	1		
Học phần tự chọn 1: 1/4								
2	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0.0	1.0		1	
3	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0.0	1.0			
4	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0.0	1.0			
5	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0.0	1.0			
Học phần tự chọn 2: 1/4								
6	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0.0	1.0		1	
7	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0.0	1.0			
8	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0.0	1.0			
9	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0.0	1.0			
Tổng:			3			1	2	

Đối với sinh viên sức khỏe hạn chế thì học các học phần sau:

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1	SP211039	Cờ vua 1	1	0.0	1.0	0.0		
2	SP211040	Cờ vua 2	1	0.0	1.0	0.0		
3	SP211041	Cờ vua 3	1	0.0	1.0	0.0		
Tổng:			3			3	0	

6.3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng: 8TC

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCSVN	3	3.0	0.0	3		
2	QP211006	Công tác QP & AN	2	2.0	0.0	2		
3	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1		
4	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0.0	2.0	2		
Tổng cộng						8	0	

Nhóm học phần thay thế các học phần Giáo dục quốc phòng đối với sinh viên nước ngoài:

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1	SP211105	Tiếng Việt nâng cao	2	2.0	0.0	2		
2	SP211106	Văn hóa Việt Nam	3	2.5	0.5	3		
3	SP211107	Lịch sử Việt Nam	3	3.0	0.0	3		

6.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

6.4.1. Kiến thức cơ sở ngành: 37 TC

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5	2		
2.	NL212707	Khí tượng Nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		
3.	NL212708	Sinh lý thực vật	3	2.5	0.5	3		KC211091 NL212075
4.	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	1.5	0.5	2		
5.	NL212706	Di truyền thực vật	2	1.5	0.5	2		KC211091
6.	NL212733	Vì sinh vật đất	2	1.5	0.5	2		NL212709
7.	NL212709	Thổ nhưỡng	2	1.5	0.5	2		KC211062
8.	NL212711	Nông hóa	2	1.5	0.5	2		NL212709
9.	NL212727	Sinh thái nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		
10.	NL213455	Côn trùng đại cương	3	2.0	1.0	3		
11.	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		
12.	NL213486	Bệnh cây đại cương	3	2.0	1.0	3		
13.	NL212737	Công nghệ sinh học	2	1.5	0.5	2		
14.	NL212731	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	1.5	0.5	2		
15.	KT213116	Xây dựng và quản lý dự án	2	1.5	0.5		2	
16.	KT213115	Marketing nông nghiệp	2	2.0	0.0			

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
17.	NL213338	Tin học ứng dụng	2	1.5	0.5	2		
18.	NL213339	Thủy nông	2	1.5	0.5	2		
Tổng cộng						35	2	

6.4.2. Kiến thức chuyên ngành: 63 TC

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	NL213418	Cây dài ngày	3	3.0	0.0	3		
2.	NL213408	Cây ngắn ngày	3	3.0	0.0	3		
3.	NL213410	Côn trùng chuyên khoa	3	2.0	1.0	3		NL213455
4.	NL213411	Bệnh cây chuyên khoa	3	2.0	1.0	3		NL213486
5.	NL213723	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	3	2.0	1.0	3		
6.	NL213420	Dịch tể học BVTV	2	1.5	0.5	2		NL213455 NL213486
7.	NL213421	Kiểm dịch thực vật và dịch hại nông sản sau thu hoạch	2	1.5	0.5	2		
8.	NL213429	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	1.5	0.5	2		NL213455 NL213486
9.	NL213012	Khoa học cỏ dại	2	1.5	0.5	2		
10.	NL213404	Động vật hại nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		
11.	NL213430	Luật bảo vệ & kiểm dịch thực vật	2	2.0	0.0	2		
12.	NL213998	Bảo vệ thực vật trong nhà có mái che	2	1.5	0.5	2		NL213455 NL213486
13.	NL213999	Bảo vệ thực vật trong canh tác hữu cơ	2	1.5	0.5	2		NL213455 NL213486
14.	NL213046	Nông nghiệp hữu cơ	2	1.5	0.5		2	
15.	NL213047	Nông nghiệp công nghệ cao	2	1.5	0.5			
16.	NL213197	Khuyến nông lâm	2	2.0	0.0	2		
17.	NL213419	TTGT cây dài ngày	1	0.0	1.0	1		
18.	NL213409	TTGT cây ngắn ngày	1	0.0	1.0	1		
19.	NL213480	Rèn nghề bảo vệ thực vật	2	0.0	2.0	2		NL213455 NL213486 NL213012 NL213723
20.	NL213481	Thực tập cơ sở	6	0.5	5.5	6		NL213410 NL213411 NL213012 NL213723
21.	NL213020	Cây ăn quả đại cương	2	1.5	0.5	2		
22.	NL216359	Cây lấy củ	2	1.5	0.5		2	
23.	NL213787	Hoa, cây cảnh	2	1.5	0.5			
24.	NL213718	Nông lâm kết hợp	2	2.0	0.0	2		
25.	NL212401	Chọn giống cây trồng chống bệnh	2	1.5	0.5		2	
26.	NL213997	Công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp	2	1.5	0.5			

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
27.	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2	2.0	0.0		2	
28.	NL213229	Viễn thám và GIS đại cương	2	1.5	0.5			
29.	NL213990	Độc tố nông sản và dư lượng thuốc BVTV	2	1.5	0,5		2	
30.	NL213725	Bảo vệ thực vật rừng cảnh quan	2	1.5	0.5			
31.	NL213996	Nhân nuôi côn trùng có ích	2	1.5	0.5	2		NL213455
32.	NL213990	Phòng trừ sinh học côn trùng nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		NL213455
33.	NL213992	Phòng trừ sinh học bệnh cây nông nghiệp	2	1.5	0.5	2		NL213486
34.	NL213417	Bệnh VK và virus hại cây trồng	2	1.5	0.5	2		
		Tổng cộng						

6.4.3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm (nếu có)

6.4.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế

35.	STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	LT	TH	BB	TC
36.	NL214430	Khoá luận tốt nghiệp	10	0.0	10.0		10	
37.	NL215430	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0.0	4.0		4	
Sinh viên làm Chuyên đề tốt nghiệp, chọn thêm 6 TC trong số các TC sau								
38.	NL216362	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2	2.0	0.0		2	
39.	NL213433	Quản lý cây trồng tổng hợp	2	1.5	0.5			
40.	NL213994	Thuốc thảo mộc	2	1.5	0.5		2	
41.	NL213431	Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	2	1.5	0.5			NL213723
42.	NL213995	Bệnh phát sinh từ đất	2	1.5	0.5		2	
43.	NL213993	Bệnh không truyền nhiễm	2	1.5	0.5			
		Tổng cộng						

7.Kế hoạch giảng dạy

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1	KC211091	Sinh học đại cương	2	2	
2	KC211023	Thực hành sinh học ĐC	1	1	
3	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	
4	KC211062	Hóa học đại cương	2	2	
5	KC211021	Thực hành hóa học ĐC	1	1	
6	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2	
7	NL211702	Pháp luật VN đại cương	2	2	
8	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	
9	NL212707	Khí tượng Nông nghiệp	2	2	

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
10	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1		1
11	SP211039	Cờ vua 1	1		
Tổng			18	17	1
Học kỳ 2					
1	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	
2	KC211027	Tin học đại cương	2	2	
3	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	2	
4	NL212709	Thỏ nhưỡng	2	2	
5	NL212706	Di truyền thực vật	2	2	
6	NL212727	Sinh thái nông nghiệp	2	2	
7	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	
8	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1		1
9	SP211034	Bơi lội cơ bản	1		
10	SP211035	Cầu lông cơ bản	1		
11	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1		
12	SP211040	Cờ vua 2	1		
13	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	
14	QP211006	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	
15	QP211012	Quân sự chung	1	1	
16	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	
Tổng			25	24	1
Học kỳ 3					
1	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	
2	SP211006	Xã hội học đại cương	2		2
3	SP211014	Tâm lý học đại cương	2		
4	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2		
5	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	
6	NL212711	Nông hóa	2	2	
7	NL212708	Sinh lý thực vật	3	3	
8	NL212733	Vĩ sinh vật đất	2	2	
9	NL213339	Thủy nông	2	2	
10	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1		1
11	SP211037	Taekwondo cơ bản	1		
12	SP211038	Bóng đá cơ bản	1		
13	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1		
14	SP211041	Cờ vua 3	1		
Tổng			17	14	3
Học kỳ 4					
1	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
2	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	
3	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	2	
4	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
5	NL212731	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	2	
6	NL213338	Tin học ứng dụng	2	2	
7	NL213408	Cây ngắn ngày	3	3	
8	NL213409	TTGT cây ngắn ngày	1	1	
9	NL212737	Công nghệ sinh học	2	2	
Tổng			19	19	0
Học kỳ 5					
1	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
2	NL213455	Côn trùng đại cương	3	3	
3	NL213486	Bệnh cây đại cương	3	3	
4	NL213723	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	3	3	
5	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	
6	NL213418	Cây dài ngày	3	3	
7	NL213419	TTGT cây dài ngày	1	1	
Tổng			17	17	0
Học kỳ 6					
1	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
2	NL213411	Bệnh cây chuyên khoa	3	3	
3	NL213410	Côn trùng chuyên khoa	3	3	
4	NL213404	Động vật hại nông nghiệp	2	2	
5	NL213197	Khuyến nông lâm	2	2	
6	NL213229	Viễn thám và GIS đại cương	2		2
7	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2		
8					
9	NL213430	Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật	2	2	
10	NL213020	Cây ăn quả đại cương	2	2	
Tổng			18	16	2
Học kỳ 7					
1	NL213417	Bệnh vi khuẩn và virus hại cây trồng	2	2	
2	NL213429	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	2	
3	NL213012	Khoa học cỏ dại	2	2	
4	NL213420	Dịch tễ học BVTV	2	2	
5	NL213421	KDTV và dịch hại nông sản sau thu hoạch	2	2	
6	NL213480	Rèn nghề bảo vệ thực vật	2	2	
7	NL213046	Nông nghiệp hữu cơ	2		2
8	NL213047	Nông nghiệp công nghệ cao	2		
9	NL212401	Chọn giống cây trồng chống bệnh	2		2
10	NL213997	Công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp	2		
11	NL213725	Bảo vệ thực vật rừng cảnh quan	2		2
13	NL212717	Độc tố nông sản và dư lượng thuốc BVTV	2		
Tổng			18	12	6

8. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
1	Triết học Mác - Lênin	3									2
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3									2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3									2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3									2
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3									2
6	Tiếng Anh 1				3				3		2
7	Tiếng Anh 2				3				3		2
8	Tiếng Anh 3				3				3		2
9	Tiếng Anh 4				3				3		2
10	Tin học đại cương				3					3	2
11	Hóa học đại cương			3			2	2			2
12	Thực hành Hóa học đại cương			3			2	2			2
13	Sinh học đại cương			3			2	2			2
14	Thực hành sinh học ĐC			3			2	2			2
15	Toán cao cấp cho Nông Lâm			3			2	2			1
16	Pháp luật Việt Nam đại cương		3				2	2			2
17	Xã hội học đại cương			3			2	2			2
18	Tâm lý học đại cương			3			2	2			1
19	Tiếng Việt thực hành			3			2	2			1
20	Kỹ năng mềm									3	2
21	Khởi nghiệp									2	3
22	Thể dục cơ bản và điền kinh					3			3		
23	Bóng chuyền cơ bản					3			3		
24	Bơi lội cơ bản					3			3		
25	Cầu lông cơ bản					3			3		
26	Bóng bàn cơ bản					3			3		
27	Thể dục nhịp điệu cơ bản					3			3		
28	Taekwondo cơ bản					3			3		
29	Bóng đá cơ bản					3			3		
30	Bóng rổ cơ bản					3			3		
31	Cờ vua 1					3			3		
32	Cờ vua 2					3			3		
33	Cờ vua 3					3			3		
34	Đường lối QP&AN của ĐCSVN					3			3		
35	Công tác Quốc phòng và an ninh					3			3		
36	Quân sự chung					3			3		
37	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật					3			3		
38	PP nghiên cứu khoa học							3		2	2
39	Khí tượng Nông nghiệp						3	3		2	2
40	Sinh lý thực vật						3	3		2	2
41	Hóa sinh thực vật						3	3		2	2
42	Di truyền thực vật						3	3		2	2
43	Vì sinh vật đất						3	3		2	2
44	Thổ nhưỡng						3	3		2	2
45	Nông hoá						3	3		2	2

TT	Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
46	Sinh thái nông nghiệp						3	3		2	2
47	Côn trùng đại cương						3	3		2	2
48	Hệ thống nông nghiệp						3	3		2	2
39	Bệnh cây đại cương						3	3		2	2
50	Công nghệ sinh học						3	3		2	2
51	PP thí nghiệm đồng ruộng						3	3		2	2
52	Xây dựng và quản lý dự án						3	3		2	2
53	Marketing nông nghiệp						3	3		2	2
54	Tin học ứng dụng				3		3	3		2	2
55	Thủy nông						3	3		2	2
56	Cây dài ngày						3	3		2	2
57	Cây ngắn ngày						3	3		2	2
58	Côn trùng chuyên khoa						3	3		2	2
59	Bệnh cây chuyên khoa						3	3		2	2
60	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật						3	3		2	2
61	Dịch tễ học bảo vệ thực vật						3	3		2	2
62	Kiểm dịch thực vật và Dịch hại nông sản sau thu hoạch						3	3		2	2
63	Quản lý dịch hại tổng hợp						3	3		2	2
64	Khoa học cỏ dại						3	3		2	2
65	Động vật hại nông nghiệp						3	3		2	2
66	Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật						3	3		2	2
67	Bảo vệ thực vật trong nhà có mái che						3	3		2	2
68	Bảo vệ thực vật trong canh tác hữu cơ						3	3		2	2
69	Nông nghiệp hữu cơ						3	3		2	2
70	Nông nghiệp công nghệ cao						3	3		2	2
71	Khuyến nông lâm						3	3		2	2
72	TTGT cây dài ngày						3	3		2	2
73	TTGT cây ngắn ngày						3	3		2	2
74	Rèn nghề bảo vệ thực vật						3	3		2	2
75	Thực tập cơ sở						3	3		2	2
76	Cây ăn quả đại cương						3	3		2	2
77	Cây lấy củ						3	3		2	2
78	Hoa, cây cảnh						3	3		2	2
79	Nông lâm kết hợp						3	3		2	2
80	Chọn giống cây trồng chống bệnh						3	3		2	2
81	Công nghệ vi sinh vật trong NN						3	3		2	2
82	Lâm nghiệp đại cương						3	3		2	2
83	Viễn thám và GIS đại cương						3	3		2	2
84	Bảo vệ thực vật rừng cảnh quan						3	3		2	2
85	Độc tố nông sản và dư lượng thuốc BVTV						3	3		2	2
86	Nhân nuôi côn trùng có ích						3	3		2	2
87	Phòng trừ sinh học côn trùng NN						3	3		2	2
88	Phòng trừ sinh học bệnh cây NN						3	3		2	2
89	Bệnh vi khuẩn và virus hại cây trồng						3	3		2	2
90	Khoá luận tốt nghiệp						3	3		2	2

TT	Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
91	Chuyên đề tốt nghiệp						3	3		2	2
92	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)						3	3		2	2
93	Quản lý cây trồng tổng hợp						3	3		2	2
94	Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật						3	3		2	2
95	Bệnh phát sinh từ đất						3	3		2	2
96	Bệnh không truyền nhiễm						3	3		2	2
97	Thuốc thảo mộc						3	3		2	2
98	Tiếng Việt nâng cao			2							
99	Ngữ âm tiếng Việt			2							
100	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt			2							
101	Ngữ pháp tiếng Việt			2							
102	Phong cách học tiếng Việt			2							
103	Văn hóa Việt Nam			2							
104	Lịch sử Việt Nam			2							

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp

2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Đề trống = không đóng góp.

9. Các học phần trong chương trình

9.1. Triết học Mác-Lênin, ML211030

* Số tín chỉ (LT/TH): 3 (3/0)

* Mục tiêu HP:

MT1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học, triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

MT2: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

MT3: Góp phần giúp người học từng bước xác lập thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học, để từ đó vận dụng kiến thức triết học để giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

MT4: Bồi dưỡng cho người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

* Chuẩn đầu ra HP:

H1. Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

H2. Người học có được những kiến thức cơ bản về một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

H3. Người học có thể vận dụng thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học vào giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

H4. Người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Nội dung HP: Học phần Triết học Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, mang tính bắt buộc. Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về triết học và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học; chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là sự vận dụng, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng vào nghiên cứu đời sống xã hội. Từ đó, người học hiểu được cơ sở thế giới quan, phương pháp

luận khoa học và có thể vận dụng sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

* *Phương pháp đánh giá HP*: HP được đánh giá thông qua điểm bộ phận (30%) và điểm thi kết thúc học phần (70%):

- Điểm bộ phận gồm:

+ Điểm chuyên cần (10%) được đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.

+ Điểm kiểm tra (10%) được đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên

+ Điểm bài tập nhóm (10%) được đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.

- Điểm thi kết thúc HP (70%): được đánh giá thông qua việc tỷ lệ hoàn thành nội dung các câu hỏi đặt ra, có liên hệ với thực tiễn và hình thức trình bày bài thi.

9.2. Tên học phần, mã học phần

* Số tín chỉ (LT/TH):

* Mục tiêu HP:

* Chuẩn đầu ra HP

* Nội dung HP (nêu tóm tắt)

* Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

9.3. Tên học phần, mã học phần

* Số tín chỉ (LT/TH):

* Mục tiêu HP:

* Chuẩn đầu ra HP

* Nội dung HP (nêu tóm tắt)

* Phương pháp đánh giá HP (nêu tóm tắt)

.....

6. Tiến trình đào tạo: (theo mẫu)

7. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên giảng	Năm	Chức danh,	Chuyên	Học phần	Đơn vị
----	-----------------	-----	------------	--------	----------	--------

	viên	sinh	trình độ chuyên môn	ngành	giảng dạy	công tác
1	Nguyễn Văn A	1980	GV. ThS	Toán Giải tích	Toán B	Khoa KHTN & CN
2	Nguyễn Thị B	1974	GVC. TS	Kinh tế NN	Thống kê kinh tế	Khoa Kinh tế
2	Trần Văn C	1970	PGS. TS	QTKD	Quản trị doanh nghiệp	Khoa Kinh tế
3	Lê Văn D	1967	GS. TS	Lâm sinh	Viễn thám và GIS đại cương	Khoa Nông Lâm nghiệp
...						

8. Đề cương chi tiết các học phần

Thực hiện theo Quyết định số/QĐ-ĐHTN ngày ... tháng ... năm 20 ... của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành chương trình đào tạo ngành

9. Đối sánh với các chương trình đào tạo

- ❖ Chương trình đào tạo nước ngoài
- ❖ Chương trình đào tạo trong nước

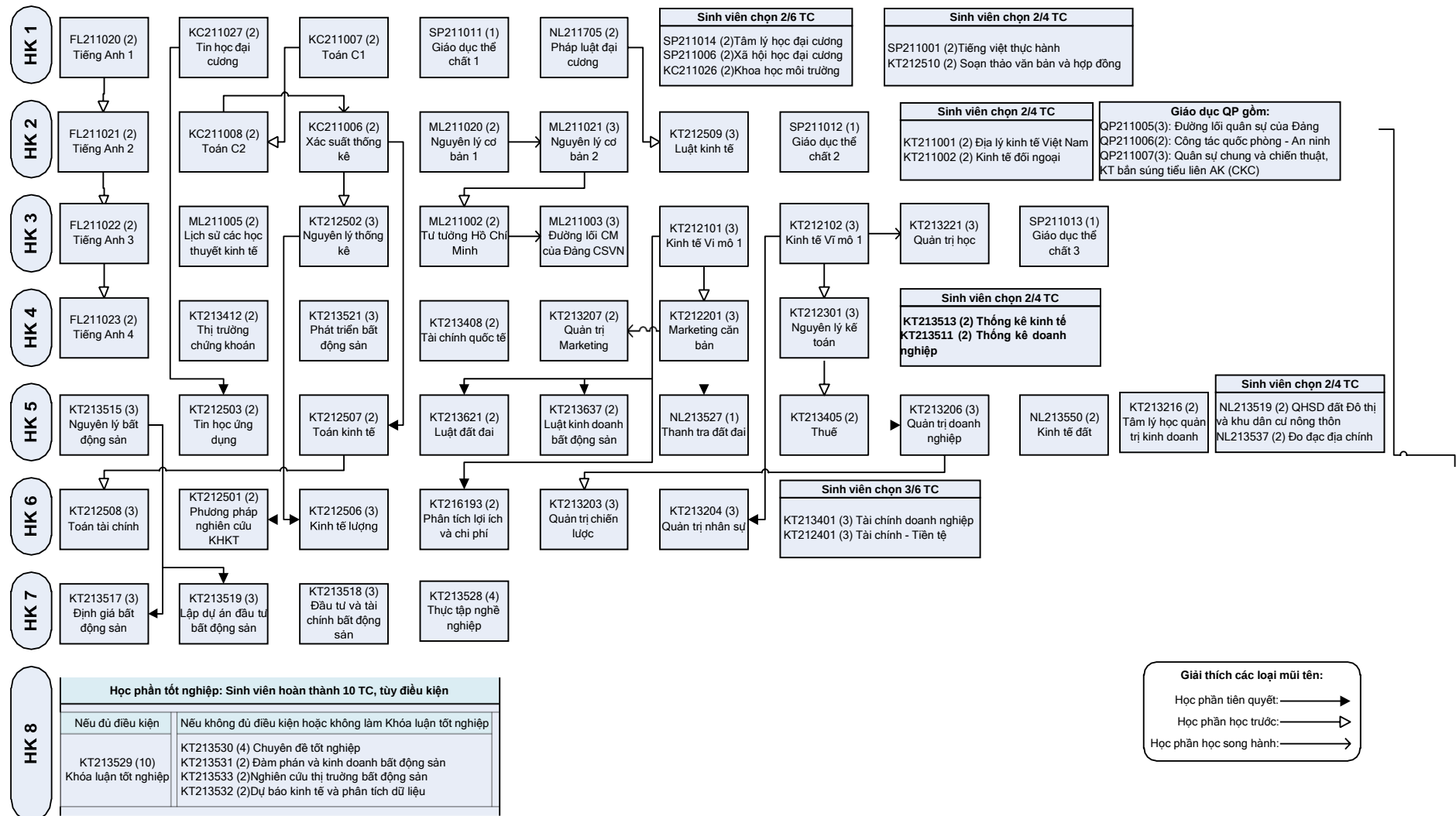
MỤC LỤC

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

MẪU TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH A

Tên chuyên ngành: ... (... tín chỉ)



MỘT SỐ QUY ĐỊNH

1. Các ký hiệu

M: Mục tiêu của chương trình đào
tạo C: Chuẩn đầu ra chương trình
đào tạo MT: Mục tiêu học phần
H: Chuẩn đầu ra học
phần HP: Học phần
TH: Thực
hành LT: Lý
thuyết BB:
bắt buộc TC:
tự chọn

2. Cấu trúc cuốn chương trình dạy học

- Trang bìa.
- Trang lót.
- Nội dung chương trình dạy học (kèm quyết định ban hành).
- Trang đệm (để phân biệt bắt đầu phần đề cương chi tiết học phần).
- Đề cương chi tiết học phần: Mỗi học phần được bắt đầu từ trang mới.
- Mục lục.
- Ký duyệt Trường khoa và Hiệu trưởng ở trang sau cùng.

3. Định dạng chi tiết chương trình dạy học và đề cương chi tiết học phần

- Page size: A4 (Width: 21 cm, Height: 29.7 cm).
- Margins: Top 2 cm; Bottom 2 cm; Left 3 cm; Right 1,5 cm.
- Font: Times New Roman.
- Font size: 12 (cho toàn bộ các nội dung).
- Spacing: Before: 0 pt; After: 0 pt; Line spacing: Single.
- Sử dụng in đậm, hay in thường theo mẫu chương trình dạy học (Mẫu 10) và mẫu đề cương chi tiết học phần (Mẫu 08).

